

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp nuôi

con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 758/2024/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc: “Ly hôn; tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú tại: Nhà T, đường P, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: Số nhà E, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; tạm trú tại: Nhà T, đường P, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Bé T, sinh năm 1963; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn V chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121, quyển số 01, đăng ký ngày 18/12/2007, hôn nhân là tự nguyện. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông V.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 08/04/2010 và Nguyễn Trương Thành N, sinh ngày 04/05/2020. Hiện hai cháu đang ở với ông bà ngoại tên Nguyễn Văn Bé T, Nguyễn Thị Mỹ D tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Do bà và ông V đều đi làm xa, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc 02 con nên đã gửi các cháu ở với ông, bà ngoại từ lúc còn bé cho đến nay. Trước đây Tòa án hòa giải, bà đồng ý giao cháu N cho ông V nuôi dưỡng; tuy nhiên, nay bà suy nghĩ lại, bà không đồng ý giao cháu N cho ông V, bà có nguyện vọng trực tiếp được nuôi cháu N, còn cháu T1 có nguyện vọng được ở với bà, bà đồng ý. Trường hợp bà được nuôi 02 con, bà cam kết không đi làm xa nữa, sẽ về ở cùng cha mẹ ruột để trực tiếp được nuôi 02 con. Về điều kiện nuôi con, bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng vì bà đã được cha mẹ ruột cho đất, bà sẽ trồng cây trái thu hoạch nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Về hôn nhân: Bà H và ông chung sống từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121, quyển số 01, đăng ký ngày 18/12/2007, hôn nhân là tự nguyện. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau này xảy ra mâu thuẫn do khi ông có nguyện vọng phụ tiền đám bên gia đình ông, nhưng bà H không đồng ý; ngoài ra, ba mẹ vợ có cho đất trồng cây trái, ông có nói bà H không canh tác thì trả lại cho ba mẹ vợ, bà H thì im lặng về việc có trả hay không trả, trong khi ba mẹ vợ thì đi nói với mọi người ông tranh dành tài sản, chứ giữa ông với bà H không có bất đồng quan điểm sống như lời bà H trình bày. Nay bà H yêu cầu ly hôn với, ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 08/04/2010 và Nguyễn Trương Thành N, sinh ngày 04/05/2020. Do bà H và ông đều đi làm xa, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc 02 con nên đã gửi các cháu ở với ông, bà ngoại từ lúc còn bé cho đến nay. Ông có nguyện vọng được nuôi cháu N, ông sẽ trực tiếp nuôi con và nơi ở là tại nhà mẹ ruột ông ở số nhà E, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng, vì ông làm nghề lái xe, đủ điều kiện nuôi con. Còn cháu T1 có nguyện vọng ở với mẹ thì ông đồng ý, không ý kiến.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà yêu cầu được ly hôn với ông V, nguyên nhân là do ông V đánh đập và thường xuyên đe dọa tính mạng của bà. Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng, ông V yêu cầu nuôi cháu N, bà không đồng ý, vì nếu giao cháu N cho ông V thì ông V không có nơi ở ổn định, nếu về quê sinh sống số nhà E, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, thì mẹ ông V đã già, yếu; còn anh ruột ông V cũng có con, gia đình riêng không thể chăm sóc cho cháu N được. Về tài sản chung, nợ chung, bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà H; thống nhất không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Riêng về con chung, ông yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu bà H cấp dưỡng; còn cháu T1 có nguyện vọng được ở với bà H, nên ông đồng ý giao cháu T1 cho bà H nuôi dưỡng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông V chung sống từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121, quyền số 01, đăng ký ngày 18/12/2007, đây hôn nhân là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông V, ông V đồng ý. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông V đã tới mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần cho bà H được ly hôn với ông V.

[2] Về con chung: Bà H và ông V có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 08/04/2010 và Nguyễn Trương Thành N, sinh ngày 04/05/2020. Hiện hai cháu đang sống cùng với bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Văn Bé T, là ông bà ngoại của cháu T1, cháu N tại địa chỉ ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nay bà H yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu ông V cấp dưỡng; ông V có nguyện vọng được nuôi cháu N, không yêu cầu bà H cấp dưỡng; còn cháu T1 giao cho bà H nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, lời khai của ông V, bà H đều xác nhận 02 con chung từ nhỏ đã ở cùng với ông bà ngoại tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trường hợp sau khi ly hôn và được giao con thì bà H sẽ về sinh sống cùng với ông

bà ngoại, còn ông V sẽ dẫn con về sinh sống cùng với mẹ và anh ruột tại số E, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, trong khi đó 02 con chung từ nhỏ đã sống cùng với nhau tại nhà ông bà ngoại và cháu T1 có nguyện vọng ở với mẹ được thể hiện tại Bản tự khai ngày 08/10/2024, do đó việc giao con cho bà H, ông V mỗi người nuôi một cháu sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, lịch sinh hoạt và điều kiện sống của các cháu. Do đó, xét thấy cần giao 02 con chung Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Trương Thành N cho bà H nuôi dưỡng, ghi nhận bà H không yêu cầu ông V cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông V không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 9, 56, khoản 1 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147; khoản 1 Điều 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn V về việc: “Ly hôn; tranh chấp nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn V.
- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 08/04/2010 và Nguyễn Trương Thành N, sinh ngày 04/05/2020 cho bà Nguyễn Thị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không yêu cầu ông Nguyễn Văn V cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp theo Biên lai thu kí hiệu BLTU/24, số 0000931 ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị H đã nộp xong tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Văn Bé T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- TAND tỉnh Bình Dương
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Lưu: HS, VP.

Lê Cẩm Hằng